CÔNG TY CỔ PHẦN MAY BÌNH MINH

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 23

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần May Bình Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Khái quát

Công ty Cổ phần May Bình Minh được chuyển đổi từ Công ty May Bình Minh (doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Công ty Dệt may Việt Nam) theo Quyết định số 242/QĐ-TTg ngày 18/12/1998 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056676 Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 09 tháng 11 năm 1999 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 07 tháng 05 năm 2019.

Trụ sở của Công ty tại số 440 Nơ Trang Long, Phường 13, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 836 người (tại ngày 31/12/2021 là 959 người).

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm dệt may, xuất khẩu các sản phẩm dệt may; Nhập khẩu các thiết bị, công nghệ, nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất các mặt hàng dệt may; Cho thuê kho bãi ...

Danh sách các chi nhánh của Công ty:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần May Bình Minh	KCN Dệt may Bình An, xã Bình Thắng, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương.
Xí nghiệp May Minh Hà	Thôn Dền, Xã Di Trạch, huyện Hoài Đức, Hà Nội.
Chi nhánh Công ty Cổ phần May Bình Minh tại Hải Phòng - Xí nghiệp May Minh Hải	Thôn 3, xã Cổ Am, huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng.
Xí nghiệp May Minh Quân	37 đường Hiệp Bình, phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần May Bình Minh – Aeon Canary Bình Dương	Số 1, đại lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao' Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.
Chi nhánh Công ty Cổ phần May Bình Minh – Gendai Aeon Mall Long Biên	27 Đường Cổ Linh, P Long Biên, Quận Long Biên, Hà Nội.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Mạc Thuấn	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thắng	Thành viên
Ông Võ Quốc Hào	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Hải	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Nhung	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Võ Quốc Hào	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Thanh Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đình Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Đình Thắng	Trưởng ban (từ ngày 29/04/2022)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Bà Hồ Đặng Ngọc Diễm	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY BÌNH MINH

Võ Quốc Hào
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 02 năm 2023

Công Ty CP May Bình Minh

Digitally signed by Công Ty CP May Bình Minh
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, CN=Công Ty CP May Bình Minh, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0301886832
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2023-03-10 11:48:43
Foxit Reader Version: 9.7.0

Số: 17-2/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần May Bình Minh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần May Bình Minh được lập ngày 25/02/2023, từ trang 05 đến trang 23, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần May Bình Minh tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được Công ty kiểm toán độc lập khác kiểm toán và đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần theo Báo cáo kiểm toán độc lập số 262/BCKT/TC/NV5 ngày 15 tháng 03 năm 2022.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Phó Giám đốc

Nguyễn Anh Tuấn
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1559-2023-152-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Hoàng Hồ Nam
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 4308-2023-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 07 tháng 03 năm 2023

Địa chỉ giao dịch: 26 Nguyễn Huy Tự, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.
Tel: 028. 3910 4881/ 3820 6881 - Fax: 028. 3820 6881

Địa chỉ ĐKKD: 29 Hoàng Sa, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.
Tel: 028. 3910 4881

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		**149.482.722.281**	**141.093.954.074**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	**31.149.396.057**	**39.347.831.947**
1. Tiền	111		21.149.396.057	7.852.831.947
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	31.495.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	**35.400.000.000**	**30.800.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		35.400.000.000	30.800.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		**30.055.492.822**	**22.725.722.889**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	28.588.190.277	21.696.496.290
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.004.427.036	182.879.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	462.875.509	846.347.599
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	**47.908.519.194**	**44.340.842.862**
1. Hàng tồn kho	141		47.908.519.194	44.340.842.862
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		**4.969.314.208**	**3.879.556.376**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	31.241.266	97.618.810
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.938.072.942	3.757.552.838
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	-	24.384.728
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		**24.244.360.453**	**28.340.507.503**
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		**398.249.920**	**876.444.320**
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	398.249.920	876.444.320
II. Tài sản cố định	220		**15.722.158.679**	**18.525.879.921**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	5.418.121.391	7.860.297.465
- Nguyên giá	222		87.939.515.050	89.132.439.095
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(82.521.393.659)	(81.272.141.630)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	10.304.037.288	10.665.582.456
- Nguyên giá	228		17.777.070.340	17.777.070.340
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(7.473.033.052)	(7.111.487.884)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		**6.675.929.700**	**6.653.589.700**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	6.675.929.700	6.653.589.700
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	**700.000.000**	**700.000.000**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		700.000.000	700.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		**748.022.154**	**1.584.593.562**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	748.022.154	1.584.593.562
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**173.727.082.734**	**169.434.461.577**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		**66.208.239.580**	**68.287.197.883**
I. Nợ ngắn hạn	310		**64.008.274.580**	**67.751.197.883**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	13.596.992.258	28.491.000.899
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	10.860.789.758	2.078.576.836
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	1.540.505.131	2.290.102.531
4. Phải trả người lao động	314		31.661.743.438	28.744.945.209
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	1.438.325.905	1.272.420.623
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	3.552.559.240	3.040.879.647
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.357.358.850	1.833.272.138
II. Nợ dài hạn	330		**2.199.965.000**	**536.000.000**
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	2.199.965.000	536.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		**107.518.843.154**	**101.147.263.694**
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	**107.518.843.154**	**101.147.263.694**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		52.920.000.000	52.920.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		52.920.000.000	52.920.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		42.257.650.851	41.451.135.271
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.341.192.303	6.776.128.423
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		12.341.192.303	6.776.128.423
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**173.727.082.734**	**169.434.461.577**

Người lập biểu/ Kế toán trưởng

Trần Thị Đoan

Ngày 25 tháng 02 năm 2023

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY BÌNH MINH

Võ Quốc Hào

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**317.409.781.644**	**266.977.650.013**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	VI.1	**317.409.781.644**	**266.977.650.013**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	VI.2	**265.657.487.769**	**224.957.087.709**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**51.752.293.875**	**42.020.562.304**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.756.897.659	1.972.336.734
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	12.206.232	594.022.136
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	8.683.555.146	5.915.862.153
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	32.720.164.282	29.069.226.109
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**15.093.265.874**	**8.413.788.640**
11. Thu nhập khác	31	VI.7	258.343.434	183.636.363
12. Chi phí khác	32	VI.8	4.798.443	1.491.836
13. Lợi nhuận khác	**40**		**253.544.991**	**182.144.527**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**15.346.810.865**	**8.595.933.167**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	3.005.618.562	1.819.804.744
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**12.341.192.303**	**6.776.128.423**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	VI.10	**2.099**	**1.152**

Người lập biểu/ Kế toán trưởng

Trần Thị Đoan

Ngày 25 tháng 02 năm 2023

Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0301886831 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN MAY BÌNH MINH * Q.BÌNH THẠNH - T.P HỒ CHÍ MINH

Võ Quốc Hào

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**15.346.810.865**	**8.595.933.167**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	3.129.898.704	3.909.064.467
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.875.501.694)	575.608.029
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.136.482.097)	(2.137.558.990)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	**13.464.725.778**	**10.943.046.673**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(6.262.477.928)	16.668.945.261
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(3.567.676.332)	(7.954.989.120)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(2.669.541.572)	3.112.877.921
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	902.948.952	2.507.226.890
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.659.378.499)	(2.612.976.451)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.153.526.131)	(1.443.813.828)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	**(1.944.925.732)**	**21.220.317.346**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định	21	(384.517.462)	(6.805.327.700)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	294.343.434	183.636.363
3. Tiền chi cho vay	23	(74.126.000.000)	(41.270.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	69.526.000.000	20.642.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	2.878.138.663	1.689.901.822
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	**(1.812.035.365)**	**(25.559.789.515)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.242.283.650)	(7.656.552.975)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	**(5.242.283.650)**	**(7.656.552.975)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	**(8.999.244.747)**	**(11.996.025.144)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	**39.347.831.947**	**51.077.138.297**
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	800.808.857	266.718.794
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	**31.149.396.057**	**39.347.831.947**

Người lập biểu/ Kế toán trưởng

Trần Thị Đoan

Ngày 25 tháng 02 năm 2023

Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0301886832 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN MAY BÌNH MINH * Q. BÌNH THẠNH - T.P HỒ CHÍ MINH

Võ Quốc Hào

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần May Bình Minh được chuyển đổi từ Công ty May Bình Minh (doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Công ty Dệt may Việt Nam) theo Quyết định số 242/QĐ-TTg ngày 18/12/1998 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056676 Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 09 tháng 11 năm 1999 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 07 tháng 05 năm 2019.

Trụ sở của Công ty tại số 440 Nơ Trang Long, Phường 13, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 836 người (tại ngày 31/12/2021 là 959 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, gia công và xuất khẩu các sản phẩm dệt may.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm dệt may, xuất khẩu các sản phẩm dệt may; Nhập khẩu các thiết bị, công nghệ, nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất các mặt hàng dệt may; Cho thuê kho bãi .

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các chi nhánh của Công ty:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần May Bình Minh	KCN Dệt may Bình An, xã Bình Thắng, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương.
Xí nghiệp May Minh Hà	Thôn Dền, Xã Di Trạch, huyện Hoài Đức, Hà Nội.
Chi nhánh Công ty Cổ phần May Bình Minh tại Hải Phòng - Xí nghiệp May Minh Hải	Thôn 3, xã Cổ Am, huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng.
Xí nghiệp May Minh Quân	37 đường Hiệp Bình, phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần May Bình Minh – Aeon Canary Bình Dương	Số 1, đại lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao' Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.
Chi nhánh Công ty Cổ phần May Bình Minh – Gendai Aeon Mall Long Biên	27 Đường Cổ Linh, P Long Biên, Quận Long Biên, Hà Nội.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30 năm
- Máy móc, thiết bị	08 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 – 10 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- Tài sản cố định khác	05 – 08 năm
- Quyền sử dụng đất	48 năm
- Phần mềm máy tính	5 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ kế toán hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu Công ty, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

15. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

17. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định.
- Chi phí phải trả.
- Các khoản dự phòng.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	416.575.580	268.328.209
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.732.820.477	7.584.503.738
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	31.495.000.000
Cộng	**31.149.396.057**	**39.347.831.947**

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tại ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 6%/năm. (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, lãi suất từ 3,3%/năm đến 3,5%).

2. Đầu tư tài chính

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**35.400.000.000**	**30.800.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	35.400.000.000	30.800.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	**700.000.000**	**700.000.000**
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (**)	700.000.000	700.000.000
Cộng	**36.100.000.000**	**31.500.000.000**

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất 5,5%/năm đến 9,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 6 tháng lãi suất 6,1%/năm).

(**) Là khoản đầu tư vào Công ty CP Nguyên phụ liệu Dệt may Bình An, giá trị khoản đầu tư 700.000.000 VNĐ tương ứng với 70.000 cổ phần chiếm tỷ lệ 0,63% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không xác định giá trị hợp lý do các công ty được đầu tư chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nên không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Bên thứ ba		
Kuraray Trading Co . Ltd	15.538.943.448	6.474.885.530
Sky Viewer Limited	4.194.281.323	1.248.569.608
Vault Sportswear, Inc	-	3.795.031.926
Royne Co., Ltd	1.960.367.224	3.841.211.808
Các khách hàng khác (*)	6.894.598.282	6.336.797.418
Cộng	**28.588.190.277**	**21.696.496.290**

(*) Không có đối tượng nào chiếm trên 10% tổng số dư nợ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có khoản phải thu của khách hàng ngắn hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Phòng cháy chữa cháy Cường Thịnh	562.617.225	-
Các nhà cung cấp khác	441.809.811	182.879.000
Cộng	**1.004.427.036**	**182.879.000**

5. Phải thu khác

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu ngắn hạn khác - Bên thứ ba	**462.875.509**	**846.347.599**
Tạm ứng	105.864.400	418.932.970
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	357.011.109	-
Phải thu khác	-	427.414.629
Phải thu dài hạn khác - Bên thứ ba	**398.249.920**	**876.444.320**
Ký quỹ, ký cược dài hạn	398.249.920	876.444.320
Cộng	**861.125.429**	**1.722.791.919**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có khoản phải thu khác ngắn hạn, dài hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

6. Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	15.136.609.013	-	14.266.701.791	-
Công cụ, dụng cụ	331.640.911	-	346.379.826	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.645.966.836	-	6.754.580.376	-
Thành phẩm	19.889.444.093	-	18.193.388.962	-
Hàng gửi bán	3.904.858.341	-	4.779.791.907	-
Cộng	**47.908.519.194**	**-**	**44.340.842.862**	**-**

7. Chi phí trả trước

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	**31.241.266**	**97.618.810**
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	31.241.266	14.502.081
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	83.116.729
Chi phí trả trước dài hạn	**748.022.154**	**1.584.593.562**
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	152.774.173	360.572.298
Chi phí trả trước dài hạn khác	595.247.981	1.224.021.264
Cộng	**779.263.420**	**1.682.212.372**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	38.819.579.173	46.067.916.064	2.722.773.604	1.522.170.254	89.132.439.095
Mua trong năm	-	290.036.436	-	72.141.026	362.177.462
Thanh lý, nhượng bán	755.129.000	799.972.507	-	-	1.555.101.507
Số dư cuối năm	**38.064.450.173**	**45.557.979.993**	**2.722.773.604**	**1.594.311.280**	**87.939.515.050**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	35.836.529.258	42.153.037.768	1.760.404.350	1.522.170.254	81.272.141.630
Khấu hao trong năm	703.791.054	1.825.228.202	233.183.952	6.150.328	2.768.353.536
Thanh lý, nhượng bán	755.129.000	763.972.507	-	-	1.519.101.507
Số dư cuối năm	**35.785.191.312**	**43.214.293.463**	**1.993.588.302**	**1.528.320.582**	**82.521.393.659**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	2.983.049.915	3.914.878.296	962.369.254	-	7.860.297.465
Tại ngày cuối năm	**2.279.258.861**	**2.343.686.530**	**729.185.302**	**65.990.698**	**5.418.121.391**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là: 69.486.496.521 đồng (tại ngày 31/12/2021 là: 67.856.098.551 đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	17.354.167.840	422.902.500	17.777.070.340
Số tăng trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	**17.354.167.840**	**422.902.500**	**17.777.070.340**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu năm	6.688.585.384	422.902.500	7.111.487.884
Khấu hao trong năm	361.545.168	-	361.545.168
Số dư cuối năm	**7.050.130.552**	**422.902.500**	**7.473.033.052**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	10.665.582.456	-	10.665.582.456
Tại ngày cuối năm	**10.304.037.288**	**-**	**10.304.037.288**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là: 422.902.500 đồng (tại ngày 31/12/2021 là: 422.902.500 đồng).

(*) Quyền sử dụng đất 22.519m2 tại khu công nghiệp dệt may Bình An, thời gian sử dụng đến tháng 05/2051.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Xí nghiệp Minh Long (*)	6.675.929.700	6.653.589.700
Cộng	**6.675.929.700**	6.653.589.700

(*) Dự án "Chi nhánh Công ty Cổ phần May Bình Minh tại Hậu Giang – Xí nghiệp Minh Long" tại Cụm Công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp xã Long Mỹ được UBND tỉnh Hậu Giang cấp Quyết định chủ trương đầu tư số 1124/QĐ-UBND ngày 19/07/2019.

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bên thứ ba		
Kuraray Trading Co .,Ltd	5.754.560.182	10.316.528.519
Teijin Frontier (Hong Kong) Limited	3.055.435.581	2.900.500.003
Công ty TNHH Thương mại Kuraray Việt Nam	12.417.754	4.598.810.732
Công ty TNHH Công nghiệp Chung Lương Việt Nam	-	2.924.459.543
Phải trả người bán khác (*)	4.774.578.741	7.750.702.102
Cộng	**13.596.992.258**	**28.491.000.899**

(*) Không có đối tượng nào chiếm trên 10% tổng số dư nợ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn chưa thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Bên thứ ba		
Jermyn Street Guild Pty Ltd	8.962.145.937	-
Itochu Corporation	-	467.064.381
Sky Viewer Limited	192.106.911	235.862.416
Người mua trả tiền trước khác	1.706.536.910	1.375.650.039
Cộng	**10.860.789.758**	**2.078.576.836**

13. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu nhà nước

Phải trả	01/01/2022 VND	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	395.255.448	7.625.077	402.880.525	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	311.132.491	3.005.618.562	2.659.378.499	657.372.554
Thuế thu nhập cá nhân	-	517.190.694	417.772.709	99.417.985
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.583.714.592	1.589.040.717	2.389.040.717	783.714.592
Thuế môn bài	-	8.000.000	8.000.000	-
Cộng	**2.290.102.531**	**5.149.499.010**	**5.899.096.410**	**1.540.505.131**

Phải thu	01/01/2022 VND	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2022 VND
Thuế thu nhập cá nhân	24.384.728	24.384.728	-	-
Cộng	**24.384.728**	**24.384.728**	**-**	**-**

14. Chi phí phải trả

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Thù lao Hội đồng Quản trị	411.369.388	191.415.623
Chi phí đồng phục	-	791.555.000
Chi phí khác	1.026.956.517	289.450.000
Cộng	**1.438.325.905**	**1.272.420.623**

15. Phải trả khác

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải trả ngắn hạn khác - Bên thứ ba	**3.552.559.240**	**3.040.879.647**
Cổ tức phải trả	1.132.774.023	1.083.057.673
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	380.689.238	978.794.697
Phải trả ngắn hạn khác	2.039.095.979	979.027.277
Phải trả dài hạn khác - Bên thứ ba	**2.199.965.000**	**536.000.000**
Nhận ký quỹ, ký cược	2.199.965.000	536.000.000
Cộng	**5.752.524.240**	**3.576.879.647**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có khoản phải trả khác ngắn hạn, dài hạn nào quá hạn chưa thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	**52.920.000.000**	**38.511.171.702**	**2.939.963.569**	**94.371.135.271**
Lãi trong năm trước	-	-	6.776.128.423	6.776.128.423
Trích quỹ đầu tư phát triển 2021	-	2.939.963.569	(2.939.963.569)	-
Số dư cuối năm trước	**52.920.000.000**	**41.451.135.271**	**6.776.128.423**	**101.147.263.694**
Lãi trong năm nay	-	-	12.341.192.303	12.341.192.303
Trích quỹ đầu tư phát triển 2021	-	806.515.580	(806.515.580)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 2021	-	-	(677.612.843)	(677.612.843)
Chia cổ tức năm 2021	-	-	(5.292.000.000)	(5.292.000.000)
Số dư cuối năm nay	**52.920.000.000**	**42.257.650.851**	**12.341.192.303**	**107.518.843.154**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2022 VND	%	01/01/2022 VND	%
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	13.230.000.000	25,00	13.230.000.000	25,00
Công ty TNHH Domex	5.292.000.000	10,00	5.292.000.000	10,00
Bà Phạm Thị Hoa	2.646.000.000	5,00	2.646.000.000	5,00
Ông Nguyễn Ngọc Hải	2.646.000.000	5,00	2.646.000.000	5,00
Ông Tu I Chao	2.646.000.000	5,00	2.646.000.000	5,00
Vốn góp của các đối tượng khác	26.460.000.000	50,00	26.460.000.000	50,00
Cộng	**52.920.000.000**	**100,00**	**52.920.000.000**	**100,00**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	52.920.000.000	52.920.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	52.920.000.000	52.920.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	5.292.000.000	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.292.000	5.292.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.292.000	5.292.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.292.000	5.292.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.292.000	5.292.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.292.000	5.292.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngoại tệ các loại		
- USD	291.044,99	821.187,36

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

		Năm nay VND	Năm trước VND
1.	**Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**317.409.781.644**	**266.977.650.013**
	Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu	292.911.045.320	253.337.235.825
	Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ nội địa	16.078.902.602	8.735.411.002
	Doanh thu khác	8.419.833.722	4.905.003.186

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	265.657.487.769	224.957.087.709
Cộng	**265.657.487.769**	**224.957.087.709**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.843.138.663	1.918.922.627
Cổ tức, lợi nhuận được chia	35.000.000	35.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.878.758.996	18.414.107
Cộng	**4.756.897.659**	**1.972.336.734**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.257.302	594.022.136
Chi phí tài chính khác	8.948.930	-
Cộng	**12.206.232**	**594.022.136**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho nhân viên	1.483.146.355	1.089.900.271
Chi phí công cụ, dụng cụ	95.927.144	23.195.807
Thuế, phí, lệ phí	155.813.005	95.701.405
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.948.668.642	4.707.064.670
Cộng	**8.683.555.146**	**5.915.862.153**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho nhân viên	23.421.801.534	20.019.237.992
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	1.298.321.745	152.739.755
Chi phí khấu hao tài sản cố định	309.945.852	316.290.660
Thuế phí, lệ phí	1.914.131.935	1.588.658.287
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.340.392.892	3.380.866.054
Chi phí bằng tiền khác	3.435.570.324	3.611.433.361
Cộng	**32.720.164.282**	**29.069.226.109**

7. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý tài sản cố định	258.343.434	183.636.363
Cộng	**258.343.434**	**183.636.363**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phạt hành chính	4.798.443	
Chi phí khác	-	1.491.836
Cộng	**4.798.443**	**1.491.836**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập tính thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.346.810.865	8.595.933.167
Các khoản điều chỉnh tăng	612.636.443	538.502.016
Các khoản điều chỉnh giảm	931.354.499	(35.411.461)
Tổng lợi nhuận chịu thuế	15.028.092.809	9.099.023.722
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**3.005.618.562**	**1.819.804.744**

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.341.192.303	6.776.128.423
Các khoản điều chỉnh (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	(1.234.119.230)	(677.612.842)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.107.073.073	6.098.515.581
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.292.000	5.292.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.099**	**1.152**

Ghi chú: Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước đã được điều chỉnh lại do trong năm nay Công ty trích bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 15/2022/NQ-ĐHCĐ ngày 29/04/2022.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	142.888.189.525	89.304.985.029
Chi phí nhân công	107.825.454.911	113.414.590.155
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.129.898.704	3.909.064.467
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.013.415.357	29.630.165.011
Chi phí khác	26.791.690.291	26.602.641.489
Cộng	**310.648.648.788**	**262.861.446.151**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Giám đốc và người quản lý khác trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Hội đồng Quản trị	556.343.000	802.800.000
Ban Tổng Giám đốc	1.322.322.457	1.276.407.786
Ban Kiểm soát	158.484.000	231.000.000
Cộng	**2.037.149.457**	**2.310.207.786**

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty chủ yếu tập trung vào nhóm sản xuất, gia công và xuất khẩu các sản phẩm dệt may, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại một số khu vực địa lý, nhưng không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, dó đó Ban Tổng Giám đốc cũng quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được đã được kiểm toán.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu/ Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Đoan	Võ Quốc Hào

Ngày 25 tháng 02 năm 2023